TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

**KHOA NGÔN NGỮ NHẬT BẢN**

****

**TIỂU LUẬN MÔN: NGÔN NGỮ HỌC ĐỐI CHIẾU**

**TÊN ĐỀ TÀI: ĐỐI CHIẾU NGỮ NGHĨA CỦA MỘT SỐ TỪ VỰNG TRONG TIẾNG VIỆT TỪ “NÓI” VÀ TIẾNG NHẬT.**

**Họ và tên sinh viên: Đặng Ngọc Sơn Tùng.**

**Lớp: NB 1702.**

**Mã sinh viên: 1777500038.**

**Hà Nội, ngày 26 tháng 6 năm 2024**

**MỞ ĐẦU**

***1, Lí do chọn đề tài***

Mối giao lưu Việt Nhật ngày càng được mở rộng trên nhiều phương diện, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật... Để mối giao lưu ấy thêm bền vững và sâu sắc, việc tìm hiểu tiếng Nhật với tư cách là một ngoại ngữ đối với người Việt Nam là nhu cầu thiết yếu..

Hiểu được vai trò và sự cần thiết khi biết thêm ngoại ngữ là vô cùng quan trọng , do vậy em quyết định chọn đề tài “ Đối chiếu ngữ nghĩa của một số từ vựng trong tiếng Nhật và tiếng Việt .

“Nói” trong tiếng Việt và “ 話す” trong tiếng nhật là những khái niệm chỉ hành động cơ bản nhưng đa nghĩa trong cả hai ngôn ngữ. Việc hiểu rõ những sắc thái ý nghĩa và cách sử dụng của hai từ này trong tiếng Việt và tiếng Nhật sẽ giúp chúng ta giao tiếp hiệu quả hơn, đồng thời cũng giúp chúng ta có thêm những hiểu biết về đặc điểm văn hoá cũng như tư duy ngôn ngữ của người Việt và người Nhật. Thêm vào đó , giúp cho chúng ta biết thêm một số từ vựng của nhật bản .

Theo như hiểu biết của chúng tôi , cho đến nay thì chưa có nhiều người nghiên cứu về từ nói giữa tiếng Nhật và Tiếng Việt , đồng thời cũng chưa toàn diện .

Với những lí do trên , chúng tôi quyết định chọn đề tài nghiên cứu về ngữ nghĩa của từ “nói ” trong tiếng Việt và "話す” trong tiếng Nhật. Điều này sẽ mở ra một số cửa sổ thú vị để khám phá và so sánh sự tương đồng và ngữ nghĩa của hai từ này. Từ đó làm sáng tỏ về cách sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống và sự ảnh hưởng đến thế giới quan của con người .

***2, Mục đích của đề tài***

Mục đích khi so sánh từ vựng giữa hai ngôn ngữ thường là hiểu sự tương đồng và khác biệt trong cách sử dụng từ ngữ, cú pháp và ý nghĩa giữa chúng.Việc này có thể giúp người học ngôn ngữ dễ dàng hơn trong việc chuyển đổi, sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác hơn và hiểu rõ hơn về bản chất của từng ngôn ngữ. Bên cạnh đó còn :

+) **Mở rộng vốn từ vựng:** Dễ dàng học được từ mới trong một ngôn ngữ khi có sự liên kết với từ đã biết trong ngôn ngữ khác.

+) **Học hiệu quả hơn:** So sánh từ vựng giữa các ngôn ngữ giúp tăng cường khả năng học và ghi nhớ từ vựng mới.

+) **Sử dụng linh hoạt hơn:** Hiểu sâu hơn về cách sử dụng từ vựng trong ngữ cảnh khác nhau của hai ngôn ngữ.

+) **Nâng cao kỹ năng giao tiếp:** Có thể áp dụng từ vựng một cách chính xác ngôn ngữ khác nhau.

Rút ra những nhận xét và kết luận ứng dụng trong việc dạy và học cũng như dịch thuật 2 ngôn ngữ tiếng Nhật và tiếng Việt.

+)**Áp dụng thực tiễn :** nghiên cứu để cải thiện kĩ năng dịch thuật , giao tiếp , hoặc quản lí trong công việc thực té.

+) **Nghiên cứu văn hóa và lịch sử:** Từ vựng phản ánh sự phát triển văn hóa, lịch sử của một ngôn ngữ. So sánh này có thể giúp hiểu sâu hơn về các yếu tố ảnh hưởng đến việc hình thành và phát triển từ ngữ.

+) **Học ngôn ngữ:** So sánh từ vựng giữa hai ngôn ngữ giúp người học dễ dàng hơn trong việc nhận biết những tương đồng và khác biệt, từ đó cải thiện kỹ nẵng giao tiếp và hiểu biết chung về ngôn ngữ.

+) **Ứng dụng công nghệ và khoa học ngôn ngữ:** Nghiên cứu này có thể hỗ trợ trong việc phát triển công nghệ dịch thuật, sử lý ngôn ngữ tự nhiên và các ứng dụng khác liên quan đến ngôn ngữ.

+) **Giáo dục và văn hóa học:** So sánh từ vựng có thể giúp trong việc giảng dạy ngôn ngữ và đào tạo giáo viên, đồng thời mở rộng kiến thức về sự đa dạng ngôn ngữ và văn hóa trông cộng đồng quốc tế.

+) **Nghiên cứ liên ngành:** Từ vựng cũng phản ánh mối quan hệ giữa ngôn ngữ và các lĩnh vực như kinh tế, chính trị, xã hội, nghệ thuật, khoa học, từ đó có thể áp dụng vào nghiên cứu liên ngành khác nhau.

**\*** Việc so sánh từ vựng giữa tiếng Nhật và tiếng Việt có thể giúp hiểu rõ hơn về sự phong phú và đa dạng của ngôn ngữ cũng như sự khác biệt trong cách mà các xã hội khác nhau diễn đạt ý nghĩa thông qua ngôn ngữ.

***3, Nhiệm vụ của đề tài***

Khi bạn muốn so sánh từ vựng giữa hai ngôn ngữ, có một số nhiệm vụ cơ bản bạn cần làm để hiểu rõ sự tương đồng và khác biệt giữa chúng:

+) **Xác định từ vựng cần so sánh:** Chọn ra các từ khoá, cụm từ hoặc lĩnh vực từ vựng cụ thể mà bạn muốn so sánh giữa hai ngôn ngữ.

+) **Tra cứu từ điển hoặc nguồn tài liệu đáng tin cậy:** Sử dụng từ điển hoặc ngôn ngữ tài liệu phù hợp để tra cứu các từ và cụm từ trong cả hai ngôn ngữ. Đảm bảo sự chính xác và đầy đủ của thông tin.

+) **So sánh ý nghĩa:** Đối chiếu các định nghĩa. Ví dụ và cách sử dụng của từ vựng trong hai ngôn ngữ để hiểu sâu hơn về ý nghĩa và ngữ cảnh sử dụng.

+) **Phân tích cấu trúc và cách dùng:** Nghiên cứu cấu trúc câu và cách dùng của từ vựng trong các ngữ cảnh khác nhau của hai ngôn ngữ để hiểu sâu hơn về sự tường đồng và khác biệt.

+) **Lưu ý các tinh tiết văn hóa:** Nếu có, tìm hiểu về các tinh tiết văn hóa, xã hội ảnh hưởng đến cách sử dụng từ vựng trong mỗi ngôn ngữ. Điều này giúp bạn hiểu rõ hơn về bối cảnh và cách thức sử dụng từ ngữ.

+) **Tập trung vào mục đích học tập hoặc sử dụng:** Xác định rõ mục đích của bạn khi so sánh từ vựng để có cái nhìn sâu sắc và có ích hơn cho quá trình học tập hoặc sử dụng ngôn ngữ.

+) **rút ra nhận xét và kết luận**

***4, Đối tượng và phạm vi nghiên cứu***

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là: Dạng câu có chứa các động từ nói trong tiếng Nhật và thực hiện so sánh, đối chiếu với tiếng Việt. Nhiệm vụ nghiên cứu của luận văn là: + Tìm hiểu những yếu tố có ảnh hưởng tới việc sử dụng các động từ mang nghĩa nói trong tiếng Nhật. + Mô tả các dạng cấu trúc câu thể hiện hoạt động nói trong tiếng Nhật. + Tìm hiểu sự giống và khác nhau giữa dạng câu biểu thị hoạt động nói trong tiếng Nhật và tiếng Việt

***5 , Phương pháp nghiên cứu***

Trước đối tượng và nhiệm vụ nghiên cứu như trên, luận văn áp dụng các phương pháp nghiên cứu sau: - Khảo sát sự hoạt động của các động từ nói trong tiếng Nhật trong bối cảnh cụ thể của các văn bản, lập thành các file dữ liệu về bối cảnh xuất hiện của các động từ nhóm này. - Tiến hành phân tích ý nghĩa của các động từ mang nghĩa nói trong các kết hợp với động từ mang nghĩa đứng trước để phân nhóm các cấu trúc của dạng câu biểu thị hoạt động nói trong tiếng Nhật. - Phương pháp thống kê, lấy tần số sử dụng của các động từ nói được áp dụng để góp phần khẳng định thêm cho các nhận định của luận văn trong các bước mô tả.

- Luận văn áp dụng phương pháp mô tả đồng đai để mô tả các hình thức sử dụng, các dạng cấu trúc biểu thị hoạt động nói trong tiếng Nhật và tiếng Việt.

-Phương pháp so sánh, đối chiếu được thực hiện như sau: Thực hiện so sánh, đối chiếu câu nói trong hai ngôn ngữ trên các phương diện: + Tính chất, ý nghĩa của hoạt động nói. + Cấu trúc ngữ pháp thể hiện hoạt động nói . + Khả năng kết hợp của các động từ nói trong nhiều ngữ cảnh khác nhau từ đó có những cách sử dụng từ nói khác nhau

**CHƯƠNG 1 : TỔNG QUAN VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT**

* 1. **. Tổng quan tình hình nghiên cứu**
  2. **. Cơ sở lý thuyết** 
     1. **.** *Khái niệm về từ và cách phân loại từ trong tiếng việt*

*- Khái niệm từ là gì :* Từ là đơn vị sẵn có trong ngôn ngữ. Từ là đơn vị nhỏ nhất, cấu tạo ổn định, mang nghĩa hoàn chỉnh, được dùng để cấu thành nên câu. Từ có thể làm tên gọi của sự vật (danh từ), chỉ các hoạt động (động từ), trạng thái, tính chất (tính từ)... Từ là công cụ biểu thị khái niệm của con người đối với hiện thực.

1, **Theo chức năng cú pháp:**

- **Danh từ:** Đại diện cho người, vật, sự vật, hoặc khái niệm.

- **Động từ:** Mô tả đặc điểm hoặc, trạng thái hoặc quá trình.

- **Tính từ:** Mô tả đặc điểm hoặc tính chất của danh từ.

- **Trạng từ:** Mô tả hoặc bổ sung cho động từ, tính từ, trạng thái hoặc câu.

2, **Theo vai trò câu:**

- **Từ hạn định:** Xác định hoặc hạn chế ý nghĩa của danh từ (ví dụ: a, an, the).

- **Từ đại từ:** Thay thế cho danh từ để tránh lặp lại (ví dụ: i, you, he, she, it, they).

- **Từ liên từ:** Liên kết danh từ, động từ hoặc cụm từ với các từ khác trong câu (ví dụ: and, but, or).

3, **Theo tính chất từ:**

- **Từ cụ thể:** Từ chỉ vật thể, sự vật cụ thể mà có thể quan sát được (ví dụ: table, cat).

- **Từ trừu tượng:** Từ chỉ ý tưởng, khái niệm, cảm xúc mà không thể quan sát trực tiếp (ví dụ: love, freedom).

4, **Theo tính chất ngữ pháp và ngữ nghĩa:**

- **Từ chỉ số:** Từ chỉ ra người nói, người nghe, thời gian, địa điểm (ví dụ: I, you, here).

- **Từ chỉ trực tiếp:** Từ dùng để chỉ dẫn hành động (ví dụ: go, do).

5, **Theo nguồn gốc và xuất xứ:**

- **Từ bản địa:** Từ có nguồn gốc từ ngôn ngữ mẹ đẻ của người nói.

- T**ừ mượn:** Từ được mượn từ ngôn ngữ khác.

- Đối với tiếng nhật : được phân chia giống tiếng Việt nhưng về mặt chức năng và í nghĩa sẽ có nhiều kiểu khác nhau , Ví dụ : từ trong tiếng nhật có thể kết hợp với nhau theo cấu trúc ngữ pháp phức tạp để tạo thành câu hoặc văn bản có í nghĩa rõ ràng . Ngữ cảnh và sự liên kết giữa các từ rất quan trọng để hiểu được í nghĩa chính xác của câu nói . Bên cạnh đó , còn có sự khác nhau giữa quy tắc viết và phát âm , Việc viết và phát âm từ trong tiếng nhật thường tuân theo các quy tắc ngữ pháp và âm thanh cụ thể .

- Đối với tiếng nhật chia thành 3 loại đó là : Hiragana, Katakana và Kanji .

- Cách phân loại từ trong ngôn ngữ học và ngữ pháp . Dưới đây là mọto số cách phân loại phổ biến :

\*Cách phân loại từ:

- Danh từ (名詞): Tương đương với tiếng Việt.

- Động từ (動詞): Có phần phức tạp hơn vì phải xem xét hình thái hóa và các hình thức khác nhau như "ます" form, "て" form, "ない" form, vv.

- Tính từ (形容詞): Có thể chia thành tính từ thực sự (形容詞) và tính từ bổ nghĩa (形容動詞).

- Trạng từ (副詞): Tương tự như tiếng Việt.

- Giới từ (助詞): Được sử dụng để chỉ ra vai trò của từ trong câu.

-Liên từ (接続詞): Tương tự như tiếng Việt.

- Đại từ (代名詞): Có nhiều loại phức tạp hơn, ví dụ như "これ", "それ", "あれ" cho đại từ chỉ vật.

# Những điểm khác biệt chính giữa tiếng Việt và tiếng Nhật trong cách phân loại từ là:

- Động từ và tính từ trong tiếng Nhật thường có thêm các hình thức biến đổi phong phú, chẳng hạn như "ます" form, "て" form, "ない" form.

- Đại từ trong tiếng Nhật có nhiều loại hơn và có cách sử dụng phức tạp hơn so với tiếng Việt.

- Giới từ trong tiếng Nhật thường là các hậu tố (助詞) được dùng để chỉ ra vai trò của từ trong câu.

Việc hiểu và sử dụng đúng cách các loại từ trong từng ngôn ngữ là quan trọng để có thể giao tiếp và sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác và tự nhiên.

* + 1. ***. Nghĩa của từ***

Trước tiên, hãy điểm qua nghĩa của từ và cách phân loại nghĩa của từ trong tiếng Nhật và tiếng Việt:

Trong tiếng Nhật, khái niệm về "nghĩa của từ" (言葉の意味 - kotoba no imi) là ý nghĩa mà từ đó biểu thị khi được sử dụng trong ngữ cảnh cụ thể. Điều này bao gồm các khía cạnh sau đây:

1. Ý nghĩa chính (主な意味 - omo na imi): Đây là ý nghĩa cơ bản và phổ biến nhất của từ đó.

- Ví dụ: Từ "本" (hon) có ý nghĩa chính là "sách".

2. Các ý nghĩa phụ (付随的な意味 - fusuiteki na imi): Đây là những ý nghĩa khác của từ trong các ngữ cảnh khác nhau.

- Ví dụ: Từ "本" (hon) còn có thể có ý nghĩa là "gốc/nguồn gốc".

3. Sự biến đổi ý nghĩa (意味の変化 - imi no henka): Một số từ có thể thay đổi ý nghĩa khi được sử dụng với các hình thức khác nhau (ví dụ như trong các dạng động từ, tính từ).

- Ví dụ: Động từ "見る" (miru) có nghĩa là "nhìn", nhưng khi được sử dụng trong hình thức "見える" (mieru) có nghĩa là "có thể nhìn thấy".

4. Mối quan hệ từ vựng (語彙の関係 - goi no kankei): Các từ có thể có mối quan hệ với nhau thông qua ý nghĩa và cách sử dụng.

- Ví dụ: Từ "学校" (gakkou - trường học) và "先生" (sensei - giáo viên) thường đi với nhau trong các ngữ cảnh liên quan đến giáo dục.

5. Các loại từ (言葉の種類 - kotoba no shurui): Đối với từng loại từ như danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, ... thì có các cách biểu thị và ý nghĩa khác nhau.

- Ví dụ: Cách sử dụng và ý nghĩa của danh từ "友達" (tomodachi - bạn bè) sẽ khác so với động từ "遊ぶ" (asobu - chơi).

=), trong tiếng Nhật, nghĩa của từ không chỉ đơn giản là một ý nghĩa tĩnh mà phụ thuộc vào ngữ cảnh và cách sử dụng, và điều này quan trọng để hiểu rõ và sử dụng ngôn ngữ một cách chính xác và tự nhiên.

2. Cách phân loại nghĩa của từ:

- Nghĩa chính (主な意味): Là nghĩa chính, phổ biến nhất của từ.

- Các nghĩa phụ (付随的な意味): Các nghĩa phụ, liên quan đến các nghĩa phụ của từ, có thể có khi sử dụng từ.

## Tiếng Việt:

1. Nghĩa của từ:

Trên cơ sở ngôn ngữ học," nghĩa của từ" trong tiếng Việt ám chỉ đến ý nghĩa cụ thể mà từ đó mang lại khi sử dụng trong ngữ cảnh khác nhau. Mỗi từ trong tiếng Việt có thể có một hoặc nhiều nghĩa, tùy thuộc vào cách dùng và văn cảnh. Đây là các khía cạnh cụ thể của khái niệm này:

1. Ý nghĩa chính: Đây là nghĩa cơ bản nhất, phổ biến nhất mà từ đó mang lại.

- Ví dụ: Từ "bàn" có ý nghĩa chính là đồ nội thất để làm việc hoặc ăn uống.

2. Ý nghĩa phụ: Là các nghĩa mở rộng, phụ thuộc vào ngữ cảnh sử dụng của từ.

- Ví dụ: Từ "bàn" cũng có thể có nghĩa là bàn bạc, bàn thảo, hoặc có thể là ngắn gọn của từ "bàn thờ".

3. Các mối quan hệ từ vựng: Các từ có thể có mối quan hệ với nhau thông qua ý nghĩa và cách sử dụng.

- Ví dụ: Từ "giáo viên" và "học sinh" thường đi kèm với nhau trong bối cảnh giáo dục.

4. Các loại từ: Từng loại từ như danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, giới từ, liên từ, từ nối, từ hỏi, từ chỉ, từ để, có cách sử dụng và nghĩa riêng biệt.

- Ví dụ: Động từ "đi" diễn tả hành động chuyển động, trong khi danh từ "đi" lại là một hành động, một hoạt động

2. Cách phân loại nghĩa của từ:

Trên cơ sở ngôn ngữ học, các loại nghĩa trong tiếng Việt có thể được phân loại như sau:

1. Nghĩa bình thường: Đây là nghĩa cơ bản, phổ biến của từ, thường được hiểu và sử dụng trong các trường hợp thông thường.

- Ví dụ: Từ "bàn" có nghĩa bình thường là đồ nội thất để làm việc hoặc ăn uống.

2. Nghĩa bóng: Đây là nghĩa được hiểu theo một cách lóng gọi, hài hước hoặc nghệ thuật của từ, thường là một sự sáng tạo hoặc sử dụng từ vựng trong một ngữ pháp cảnh không phải là đúng.

- Ví dụ: "Cái đầu nào to ra đầu ấy" có nghĩa bóng là những người thông minh.

3. Nghĩa mở rộng : Đây là cách dùng từ lóng gọi

#Qua đó cho ta thấy cả tiếng Nhật và tiếng Việt đều có khái niệm về nghĩa của từ và cách phân loại nghĩa của từ. Tuy nhiên, cách tiếp cận và phân loại có thể khác nhau dựa trên cấu trúc và tính chất của từng ngôn ngữ. Trong tiếng Nhật, cũng có sự phân biệt rõ ràng giữa nghĩa chính và các nghĩa phụ của từ, trong khi đó tiếng Việt thường tập trung vào nghĩa cơ bản và các nghĩa phụ cũng như cách sử dụng cụ thể của từ trong văn cảnh.

**CHƯƠNG 2: NGỮ NGHĨA CỦA TỪ “NÓI” TRONG TIẾNG VIỆT CÓ SO SÁNH VỚI TỪ “**話す**” TRONG TIẾNG NHẬT**

*2.1* ***Đặc điểm của từ “ nói “ trong tiếng việt và tiếng Nhật***

\* Trong tiếng Việt, “ngữ nghĩa của từ nói” đề cập đến ý nghĩa hoặc các nghĩa của một từ dựa trên ngữ cảnh sử dụng và các yếu tố ngữ nghiã khác. Đây là một khái niệm quan trọng trong ngôn ngữ học và ngữ nghĩa. Dưới đây là một số điểm cơ bản về ngữ nghĩa của từ nói trong tiếng Việt:

1, **Ý nghĩa gốc:** Đây là ý nghĩa cơ bản, trực tiếp của từ dựa trên nghĩa đen. Ví dụ, từ “bàn” có ý nghĩa gốc là một mặt phẳng được sử dụng để làm việc.

2, **Ý nghĩa bóng:** Đây là ý nghĩa mở rộng hoặc bóng gió của từ, thường được sử dụng trong các tình huống ngoài nghĩa đen. Ví dụ, từ “trái tim” có thể được sử dụng để chỉ tình yêu, cảm xúc mà không phải là nghĩa đen.

3, **Ngữ cảnh sử dụng:** Nghĩa của từ có thể thay đổi dựa trên ngữ cảnh sử sụng. Các từ có thể nhiều ý nghĩa khác nhau tùy thuộc vào cách chúng được sử dụng trong câu hoặc văn cảnh rộng hơn.

4, **Cấu tạo ngữ pháp:** Nghĩa của từ cũng có thể liên quan đến vai trò ngữ pháp của nó trong câu, ví dụ như danh từ, động từ, tính từ, trạng từ.

5, **Nghĩa chuyên ngành:** Đối với các lĩnh vực chuyên ngành như y học, công nghệ, pháp luật, từ có thể mang nghĩa đặc biệt, được sử dụng trong ngữ cảnh cụ thể của lĩnh vực đó.

\* Trong tiếng Việt, từ "nói" là một động từ có nghĩa chính là hành động sử dụng lời nói để truyền đạt ý kiến, suy nghĩ, thông tin, cảm xúc hoặc chỉ thị. Từ "nói" có thể được áp dụng trong nhiều ngữ cảnh và có nhiều ý nghĩa phụ tùy thuộc vào cách sử dụng và mối quan hệ giữa người nói và người nghe.

Cụ thể:

1. Nghĩa chính: "Nói" có nghĩa là dùng lời nói để truyền đạt ý kiến, thông tin.

- Ví dụ: Anh ấy nói tiếng Anh rất lưu loát. (彼は英語を話すのがとても流暢です。)

2. Nghĩa phụ:

- Nói chuyện: Đàm thoại, giao tiếp bằng lời nói.

- Ví dụ: Hôm qua chúng tôi đã nói chuyện với nhau rất lâu. (昨日私たちは長い間話しました。)

- Nói dối: Sử dụng lời nói với ý định lừa dối người khác.

- Ví dụ: Đừng bao giờ nói dối với tôi. (私に嘘をつくな。)

- Nói lên: Bày tỏ ý kiến, suy nghĩ.

- Ví dụ: Cô ấy đang nói lên vấn đề quan trọng này. (彼女はこの重要な問題について話しています。)

3. Cấu trúc từ vựng liên quan: Từ "nói" thường được sử dụng với các từ như "chuyện", "với", "về", để biểu thị hành động trò chuyện, giao tiếp hay diễn đạt ý nghĩa.

Từ "nói" là một trong những từ cơ bản và quan trọng trong tiếng Việt, thường được sử dụng rộng rãi trong giao tiếp hàng ngày để diễn đạt và truyền đạt các ý nghĩa khác nhau.

\* Trong tiếng Nhật , Từ "話す" trong tiếng Nhật được phát âm là "hanasu" và có nghĩa chính là "nói chuyện" hoặc "nói". Đây là một động từ trong tiếng Nhật, biểu thị hành động của việc giao tiếp bằng lời nói.

Cụ thể:

- Nghĩa chính: "話す" có ý nghĩa chủ yếu là "nói chuyện" hoặc "nói".

- Ví dụ: 彼は日本語を話します。 (Kare wa nihongo o hanashimasu.) - Anh ấy nói tiếng Nhật.

- Các ý nghĩa phụ: Tùy thuộc vào ngữ cảnh, "話す" cũng có thể có các nghĩa phụ khác như "nói lên", "thuyết trình", hoặc "kể lại".

- Ví dụ: その問題について話し合いましょう。 (Sono mondai ni tsuite hanashiaimashou.) - Hãy thảo luận về vấn đề đó.

- Cấu trúc từ vựng liên quan: Từ "話す" thường được sử dụng với các từ như "言語" (gengo - ngôn ngữ), "話題" (wadai - chủ đề), để biểu thị hành động nói chuyện về một ngôn ngữ cụ thể hoặc một chủ đề nhất định.

Điều này cho thấy "話す" là một từ cơ bản và phổ biến trong tiếng Nhật, thường được sử dụng trong các hoàn cảnh giao tiếp hàng ngày để diễn đạt ý nghĩa của việc nói chuyện hay thuyết trình.

Qua đó , ta có thể So sánh Từ nói trong tiếng Nhật và Tiếng Việt :

- Tương đồng:

- Cả "nói" trong tiếng Việt và "話す" trong tiếng Nhật đều có ý nghĩa chính là sử dụng lời nói để diễn đạt ý kiến, thông tin.

- Cả hai từ đều có các nghĩa phụ như nói chuyện, nói lên ý kiến.

- Khác biệt:

- Từ "話す" trong tiếng Nhật có tính phổ biến hơn trong các ngữ cảnh chuyên biệt như đàm phán, thảo luận, trong khi từ "nói" trong tiếng Việt có thể sử dụng rộng rãi hơn, bao gồm cả các ngữ cảnh hàng ngày.

- Cấu trúc từ vựng liên quan của từ "話す" trong tiếng Nhật thường có tính chuyên biệt hơn so với từ "nói" trong tiếng Việt.

=) Tóm lại, mặc dù cả "nói" trong tiếng Việt và "話す" trong tiếng Nhật đều có ý nghĩa gần như nhau về cơ bản là sử dụng lời nói để diễn đạt, nhưng chúng có những điểm khác biệt về cách sử dụng và ngữ cảnh đi kèm.

***\* Về ngữ pháp giữa từ “ Nói “ trong tiếng Việt và “ 話す” trong tiếng Nhật***

Trong tiếng Việt, từ "nói" là một động từ và có ngữ pháp đặc thù khi được sử dụng trong các cấu trúc câu. Dưới đây là một số điểm ngữ pháp cơ bản của từ "nói":

1. Động từ chính:

- "Nói" là một động từ chính (verb), biểu thị hành động hoặc trạng thái của việc sử dụng lời nói để diễn đạt.

- Ví dụ: Anh ấy nói rất hay. (He speaks very well.)

2.Sự kết hợp với tân ngữ:

- Động từ "nói" thường đi kèm với tân ngữ, là đối tượng mà người nói đang nói đến hoặc nói về.

- Ví dụ: Anh ấy nói chuyện về chuyến du lịch của mình. (He talks about his trip.)

3. Cấu trúc của câu:

- Trong câu đơn giản, "nói" thường được đặt ở dạng nguyên thể, và có thể được sử dụng với các từ trợ từ như "đã", "đang", "sẽ", "đã từng" để biểu thị thời gian hoặc thể khác nhau của câu.

- Ví dụ: Họ đang nói chuyện với nhau. (They are talking to each other.)

4. Biến thể và thể mệnh lệnh:

- Động từ "nói" cũng có thể được sử dụng trong các thể biến thể như "nói lại", "nói đi", "nói ngang", để biểu thị hành động hoặc trạng thái cụ thể của việc nói.

- Ví dụ: Bạn nói lại câu hỏi được không? (Can you repeat the question?)

5. Cấu trúc từ vựng liên quan:

- "Nói" thường được kết hợp với các từ như "chuyện", "về", "với", "rằng", để tạo thành các cụm từ hoặc cấu trúc câu phức hợp.

- Ví dụ: Mẹ tôi thường nói với tôi về những kỷ niệm xưa. (My mother often talks to me about old memories.)

6. Thể bị động:

- Từ "nói" cũng có thể được sử dụng trong thể bị động để biểu thị hành động của việc nói bị ảnh hưởng bởi người khác hoặc bị đặt vào thế động từ chủ động.

- Ví dụ: Câu chuyện này đã được nói lại nhiều lần. (This story has been retold many times.)

Thông qua các điểm ngữ pháp này, từ "nói" trong tiếng Việt không chỉ đơn giản là một động từ biểu thị hành động nói chuyện, mà còn có sự linh hoạt trong cấu trúc câu và cách sử dụng để diễn đạt ý nghĩa khác nhau trong ngữ cảnh khác nhau.

\* Trong tiếng Nhật , Từ "話す" (hanasu) trong tiếng Nhật là một động từ và có một số điểm ngữ pháp quan trọng khi sử dụng trong câu. Dưới đây là một số điểm cơ bản về ngữ pháp của từ "話す":

1. Động từ chính:

- "話す" là một động từ chính (verb), biểu thị hành động sử dụng lời nói để diễn đạt ý kiến, thông tin.

- Ví dụ: 彼は日本語を話します。 (Kare wa nihongo o hanashimasu.) - Anh ấy nói tiếng Nhật.

2. Thể hiện thời gian và thể khác nhau:

- Giống như các động từ trong tiếng Nhật, "話す" cũng có thể được biến đổi qua các thể khác nhau như thể hiện tương lai, quá khứ, hoàn thành, vv.

- Ví dụ: 明日、友達と話します。 (Ashita, tomodachi to hanashimasu.) - Ngày mai tôi sẽ nói chuyện với bạn bè.

3. Sự kết hợp với tân ngữ:

- Động từ "話す" thường đi kèm với tân ngữ, là đối tượng mà người nói đang nói chuyện về.

- Ví dụ: 日本の文化について話します。 (Nihon no bunka ni tsuite hanashimasu.) - Tôi sẽ nói về văn hóa Nhật Bản.

4. Thể mệnh lệnh và biến thể khác:

- Cũng giống như các động từ khác, "話す" có thể được sử dụng trong thể mệnh lệnh hoặc biến thể để diễn đạt hành động nói chuyện một cách rõ ràng.

- Ví dụ: 何でも話してください。 (Nandemo hanashite kudasai.) - Hãy nói cho tôi mọi thứ.

5. Cấu trúc từ vựng liên quan:

- "話す" thường kết hợp với các từ như "言語" (ngôn ngữ), "話題" (chủ đề), để biểu thị hành động nói chuyện về một chủ đề cụ thể.

- Ví dụ: この問題について話しています。 (Kono mondai ni tsuite hanashiteimasu.) - Tôi đang nói về vấn đề này.

6. Thể bị động:

- Từ "話す" cũng có thể được sử dụng trong thể bị động để biểu thị hành động của việc nói bị ảnh hưởng bởi người khác hoặc bị đặt vào thế động từ chủ động.

- Ví dụ: この問題について多くの本が話されています。 (Kono mondai ni tsuite ōku no hon ga hanasareteimasu.) - Nhiều cuốn sách đã được viết về vấn đề này.

Từ "話す" là một trong những động từ quan trọng trong tiếng Nhật, có nhiều ứng dụng và thể hiện ngữ pháp khác nhau tùy thuộc vào ngữ cảnh và mối quan hệ giữa người nói và người nghe.

=) qua đó ta có thể so sánh ngữ pháp giữa từ “ Nói “ trong tiếng Việt và “ 話す” tiếng Nhật như sau :

\*Tương đồng:

- Cả "nói" trong tiếng Việt và "話す" trong tiếng Nhật đều là động từ chính, biểu thị hành động sử dụng lời nói để diễn đạt ý nghĩa.

- Cả hai từ đều có thể biến đổi thành các thể khác nhau để phù hợp với ngữ cảnh và thời gian.

\* Khác biệt:

- "話す" trong tiếng Nhật có quy tắc ngữ pháp rõ ràng hơn và có các cấu trúc ngữ pháp phức tạp hơn so với "nói" trong tiếng Việt.

- Tiếng Nhật có thể sử dụng "話す" trong các cấu trúc ngữ pháp như thể bị động, thể mệnh lệnh, và biến thể thời gian một cách linh hoạt hơn.

### Tóm lại, mặc dù cả "nói" trong tiếng Việt và "話す" trong tiếng Nhật đều có ngữ nghĩa gần như nhau về cơ bản là sử dụng lời nói để diễn đạt, nhưng chúng có các điểm khác biệt trong cách sử dụng và ngữ pháp đi kèm. Tiếng Nhật có cấu trúc ngữ pháp rõ ràng hơn và phong phú hơn trong việc biểu thị hành động nói chuyện so với tiếng Việt.

***3 .Kết Luận***

- Từ "nói" trong tiếng Việt và từ "話す" trong tiếng Nhật đều có ngữ nghĩa gần như nhau về cơ bản là hành động sử dụng lời nói để truyền đạt ý nghĩa. Tuy nhiên, tiếng Nhật có sự phong phú hơn trong cấu trúc ngữ pháp và cách sử dụng, bao gồm các thể và thời gian khác nhau, cũng như được sử dụng trong nhiều ngữ cảnh khác nhau so với tiếng Việt. Tiếng Việt, trong khi đó, thường đơn giản hơn và ít có quy tắc ngữ pháp phức tạp như tiếng Nhật.

***4 . Tài liệu tham khảo***

- Để tìm hiểu sâu hơn về từ "nói" trong tiếng Việt và tiếng Nhật, bạn có thể tham khảo các tài liệu sau đây:

### Tiếng Việt:

1. Ngôn ngữ học tiếng Việt:

- Các sách về ngữ pháp, từ điển tiếng Việt như "Từ điển Tiếng Việt" của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

- "Ngữ pháp tiếng Việt" của các tác giả như Nguyễn Văn Khang, Phan Kế Bính.

2. Nghiên cứu về ngôn ngữ học tiếng Việt:

- Tìm các bài báo khoa học về ngữ nghĩa của từ "nói" trong ngôn ngữ học tiếng Việt trên các cơ sở dữ liệu như Google Scholar, ResearchGate.

- Những nghiên cứu về lĩnh vực ngôn ngữ học, ngữ âm học, cú pháp học, và ngữ nghĩa học.

3. Tài liệu giáo khoa và sách tham khảo:

- Các sách giáo khoa về văn học, ngữ văn, và văn hóa Việt Nam có thể cung cấp cái nhìn sâu sắc về cách sử dụng và ngữ nghĩa của từ "nói" trong văn phạm tiếng Việt.

### Tiếng Nhật:

1. Japanese-English dictionaries:

- Các từ điển Nhật-Anh như "The Kodansha Kanji Learner's Dictionary" hoặc các nguồn trực tuyến như jisho.org có thể cung cấp các ví dụ và giải thích chi tiết về từ "話す" (hanasu) trong tiếng Nhật.

2. Japanese language textbooks and grammar guides:

- Các sách giáo khoa và hướng dẫn về ngữ pháp tiếng Nhật như "Genki", "Minna no Nihongo", "A Dictionary of Basic Japanese Grammar" sẽ giúp bạn hiểu rõ hơn về cách sử dụng và ngữ nghĩa của từ "話す" trong các ngữ cảnh khác nhau.

3. Academic papers and linguistic studies:

- Tìm kiếm các bài báo và nghiên cứu trong lĩnh vực ngôn ngữ học Nhật Bản để tìm hiểu các nghiên cứu về ngữ nghĩa và cách sử dụng từ "話す" trong tiếng Nhật.

4. Online resources:

- Sử dụng Google Scholar, ResearchGate, hoặc các cơ sở dữ liệu khoa học khác để tìm các bài báo và nghiên cứu liên quan đến từ "話す" và các khía cạnh ngôn ngữ học của tiếng Nhật.

Bằng cách tham khảo những tài liệu này, bạn sẽ có được cái nhìn toàn diện hơn về từ "nói" trong tiếng Việt và từ "話す" trong tiếng Nhật, từ các khía cạnh ngữ nghĩa, ngữ pháp đến các ứng dụng và ví dụ minh họa.

**Kết thúc**